

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 33
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo Kết quả kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, tên giao dịch quốc tế Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và các Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HDSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.

Các đơn vị trực thuộc

TT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	11 Bis Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh tại Hà Nội	Số 6, ngõ 168 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội
3	Trung tâm Cơ Điện Lạnh	Số 20, ngõ 41, phường Linh Lang, quận Ba Đình, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 350.000.000.000 đồng, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp 35.000.000 cổ phần, giá trị 350.000.000.000 đồng;

Trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (nghìn đồng)	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.212.500	62.125.000	17,75
2	Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng	2.600.000	26.000.000	7,43
3	Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	2.850.000	28.500.000	8,14
4	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	2.625.000	26.250.000	7,50
6	Các cổ đông cá nhân khác	20.712.500	207.125.000	59,18
	Cộng	35.000.000	350.000.000	100

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2010 là lãi 32.009.138.302 đồng (năm 2009 là 8.073.944.220 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Nguyễn Phi Hoàng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Phan Chí Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Đình Văn Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Lê Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Trần Mạnh Dũng	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm :

Ông	Dương Thành Tín	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Phạm Minh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Vũ Ngọc Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Chí Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông Đinh Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/08/2010
Ông Trịnh Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/01/2011
Ông Trần Đạo Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông Văn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông Trịnh Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lập Dầu khí Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Chí Trung
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Số: 985/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010 được lập ngày 20/01/2011 từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

Nguyễn Việt Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 28 tháng 02 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		853.656.515.476	516.112.455.644
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	139.671.791.453	8.886.795.064
111	1. Tiền		31.671.791.453	8.886.795.064
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.000.000.000	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	15.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	15.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		432.118.944.857	322.004.607.252
131	1. Phải thu khách hàng		338.107.213.004	148.075.364.218
132	2. Trả trước cho người bán		30.316.594.144	95.257.549.661
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	92.758.400
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		36.741.523.064	49.606.790.278
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	26.953.614.645	28.972.144.695
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		265.170.179.113	162.207.974.625
141	1. Hàng tồn kho	V.03	265.170.179.113	162.207.974.625
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.695.600.053	8.013.078.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.865.640.020	1.478.842.157
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		145.471.388	3.399.029.988
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	120.743.082
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	13.684.488.645	3.014.463.476
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.772.909.197	26.182.495.408
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác		0	0
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		31.923.081.118	14.195.690.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	30.971.282.005	14.162.611.768
222	- Nguyên giá		39.674.967.946	18.875.904.491
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.703.685.941)	(4.713.292.723)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	56.993.918	33.078.393
228	- Nguyên giá		119.825.125	65.108.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(62.831.207)	(32.030.332)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		894.805.195	0
240	III. Bất động sản đầu tư	V.07	42.079.389.147	0
241	- Nguyên giá		45.750.250.000	0
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.670.860.853)	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		88.196.999.458	0
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.08	50.846.999.458	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.09	37.350.000.000	0
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.573.439.474	11.986.805.247
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	31.989.439.474	11.986.805.247
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.584.000.000	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.052.429.424.673	542.294.951.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		675.052.865.590	403.147.774.487
310	I. Nợ ngắn hạn		606.588.797.508	400.618.938.582
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	232.619.569.085	153.400.414.646
312	2. Phải trả người bán		201.422.144.490	72.288.403.178
313	3. Người mua trả tiền trước		35.935.874.111	93.984.997.891
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	14.094.426.902	4.182.264.329
315	5. Phải trả người lao động		9.778.303.166	2.171.677.161
316	6. Chi phí phải trả	V.13	16.440.207.708	15.078.417.502
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	1.200.162.750
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.14	91.642.373.394	57.352.201.654
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.15	4.644.630.542	573.061.361
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		11.268.110	387.338.110
330	II. Nợ dài hạn		68.464.068.082	2.528.835.905
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.691.374.749	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	38.413.341.721	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		524.698.919	210.654.087
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		26.834.652.693	2.318.181.818
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		377.376.559.083	139.147.176.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	377.376.559.083	139.147.176.565
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.152.917.617	1.254.841.027
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.015.194.043	519.112.749
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.208.447.423	7.373.222.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	2. Nguồn kinh phí		0	0
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.052.429.424.673	542.294.951.052



Tổng Giám đốc
Phan Chí Trung
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng
Lương Thị Mai Hương

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	848.789.268.145	322.077.708.473
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.19	848.789.268.145	322.077.708.473
11	Giá vốn hàng bán	VI.20	752.232.216.976	292.817.187.284
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		96.557.051.169	29.260.521.189
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	8.387.790.917	4.435.486.169
22	Chi phí tài chính	VI.22	17.980.686.175	5.568.572.093
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.980.686.175</i>	<i>5.568.572.093</i>
24	Chi phí bán hàng		264.602.182	0
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		41.447.709.021	18.434.175.543
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.251.844.708	9.693.259.722
31	Thu nhập khác		49.937.165.816	1.834.796.119
32	Chi phí khác		50.448.465.118	1.626.439.995
40	Lợi nhuận khác		(511.299.302)	208.356.124
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.740.545.406	9.901.615.846
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.23	12.731.407.104	1.827.671.626
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.009.138.302	8.073.944.220
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	1.532	621



Tổng Giám đốc
Phan Chí Trung
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng
Lương Thị Mai Hương

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Lập theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
(1)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		44.740.545.406	9.901.615.846
2. Điều chỉnh cho các khoản		18.007.112.280	7.570.858.626
- Khấu hao tài sản cố định		7.828.372.459	3.008.852.946
- Các khoản dự phòng		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.801.946.354)	(1.006.566.413)
- Chi phí lãi vay		17.980.686.175	5.568.572.093
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.239.276.981	(53.297.437.930)
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.103.069.495)	(229.425.193.067)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(102.962.204.488)	(55.356.806.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		271.893.822.993	226.295.605.493
- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.389.432.090	(1.569.628.332)
- Tiền lãi vay đã trả		(17.980.686.175)	(5.532.346.365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.735.001.992)	(1.804.942.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	38.813.650.499
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.263.015.952)	(24.717.776.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.986.934.667	(35.824.963.458)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(95.555.907.829)	(774.369.691)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		130.699.800	34.876.089
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(625.746.000.000)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		532.746.000.000	32.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88.196.999.458)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.801.946.354	1.006.566.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(268.820.261.133)	13.267.072.811

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Lập theo phương pháp gián tiếp

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
(1)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		220.000.000.000	56.300.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		318.651.565.748	27.224.422.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(203.340.333.591)	(78.510.483.585)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(692.909.302)	(837.783.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		334.618.322.855	4.176.155.418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		130.784.996.389	(18.381.735.229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.886.795.064	27.268.530.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		139.671.791.453	8.886.795.064



Tổng Giám đốc
Phan Chí Trung
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng
Lương Thị Mai Hương

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Hoạt động

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đồ đạc bán đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chi tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh

lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.160.107.099	3.185.814.728
Tiền gửi ngân hàng	30.511.684.354	5.700.980.336
Tiền gửi tại văn phòng Công ty	30.204.666.143	5.700.980.336
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	527.284.155	0
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Bắc SG	170.579.660	2.308.336.592
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Nội	6.279.027.072	3.093.424.113
- Ngân hàng Quân Đội	53.795.138	72.910.458
- Ngân hàng VIB	2.034.259.346	0
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Hà Nội	0	27.606.863
- NH Công Thương Chương Dương	20.600.160.234	198.702.310
- NH TMCP Liên Việt - CN TP.HCM	47.599.089	0
- NH TMCP Phát Triển Nhà	376.895.972	0
- NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	115.065.477	0
Tiền gửi tại Chi nhánh Hà Nội	170.704.281	0
- Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Nội	170.704.281	0
Tiền gửi tại Trung tâm Cơ Điện	136.313.930	0
- Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Nội	136.313.930	0
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	108.000.000.000	
Cộng	<u>139.671.791.453</u>	<u>8.886.795.064</u>
02. Các khoản phải thu khác		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu khác tại văn phòng Công ty	870.107.950	28.972.144.695
Phải thu khác tại chi nhánh Hà Nội	26.083.506.695	0
Phải thu khác tại Trung tâm Cơ Điện	0	0
Cộng	<u>26.953.614.645</u>	<u>28.972.144.695</u>
03. Hàng tồn kho		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	111.246.116	1.182.709.214
Công cụ, dụng cụ	465.232.181	500.038.333
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.995.606.816	160.159.642.892
Hàng hoá	0	365.584.186
Hàng hoá bất động sản	10.598.094.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>265.170.179.113</u>	<u>162.207.974.625</u>

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.
- * Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.
- * Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2010 là 265.170.179.113 đồng.

04. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tạm ứng tại Văn phòng	5.173.023.898	3.014.463.476
Tạm ứng tại Chi nhánh Hà Nội	4.441.131.747	0
Tạm ứng tại Trung tâm Cơ Điện	2.496.933.000	0
Tiền ký cược ngắn hạn tại Văn phòng	1.544.400.000	0
Tiền ký cược ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội	0	0
Tiền ký cược ngắn hạn tại Trung tâm Cơ Điện	29.000.000	0
Cộng	13.684.488.645	3.014.463.476

05. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

06. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	65.108.725	65.108.725
- Mua trong năm	0	54.716.400	54.716.400
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0		0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	0		0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0
- Giám khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	119.825.125	119.825.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	32.030.332	32.030.332
- Khấu hao trong năm	0	30.800.875	30.800.875
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0
- Giám khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	62.831.207	62.831.207
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	33.078.393	33.078.393
- Tại ngày cuối năm	0	56.993.918	56.993.918

07. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	45.750.250.000	0	45.750.250.000
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	3.670.860.853	0	3.670.860.853
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	42.079.389.147	0	42.079.389.147
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

08. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng (*)	50.846.999.458	0
Cộng	50.846.999.458	0

(*) Khoản vốn góp vào Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng tương đương 4.498.978 cổ phiếu và 1.921.022 quyền mua được chuyển nhượng từ Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí theo hợp đồng số 87/2010/PVFC-PVC-SG ngày 18 tháng 08 năm 2010

09. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí (*)	7.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (**)	30.350.000.000	0
Cộng	37.350.000.000	0

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí tương đương với 700.000 cổ phần chiếm 10.84% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang tương đương với 3.035.000 cổ phần chiếm 10.12% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	31.989.439.474	11.986.805.247
Cộng	31.989.439.474	11.986.805.247

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn tại Văn phòng Công ty	182.621.705.516	153.400.414.646
<i>Ngân hàng Đầu tư Hà Nội</i>	40.346.567.711	69.208.520.898
<i>Ngân hàng Vietinbank</i>	0	77.858.836.970
<i>Ngân hàng Oceanbank</i>	98.228.570.776	0
<i>Công ty cổ phần tài chính Dầu khí</i>	44.046.567.029	6.333.056.778
Vay ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội	42.997.863.569	
<i>Ngân hàng Vietinbank Chương Dương</i>	23.398.606.878	0
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>	19.599.256.691	
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	0
Cộng	232.619.569.085	153.400.414.646

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	7.973.927.913	2.418.894.482
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.594.429.155	1.598.024.043
Thuế thu nhập cá nhân	526.069.834	92.469.783
Thuế tài nguyên	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	72.876.021
Cộng	14.094.426.902	4.182.264.329

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25 % (Hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Trích trước chi phí công trình xây lắp tại Văn phòng	11.300.950.545	15.078.417.502
Trích trước chi phí công trình xây lắp tại chi nhánh Hà Nội	1.618.759.362	0
Trích trước chi phí công trình xây lắp tại Trung tâm Cơ Điện	3.520.497.801	0
Cộng	16.440.207.708	15.078.417.502
14. Các khoản phải trả phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	366.082.259	133.527.282
Bảo hiểm xã hội	2.550.971	0
Phải trả về Bảo hiểm Y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả Công ty CP xây dựng Sông Hồng (Mua lại cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Nhà Trang)	21.123.377.000	0
Phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)	7.000.000.000	0
Phải trả Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)	10.000.000.000	0
Phải trả TCT Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (Tiền vay mua cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng)	40.677.599.566	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.472.763.598	57.218.674.372
Cộng	91.642.373.394	57.352.201.654
15. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Bảo hành các công trình xây lắp		
Khu TĐTT lô E nhà máy đạm Phú Mỹ	619.455.857	0
Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí	248.691.505	0
Văn phòng phía nam Tổng Công ty XLĐK Việt Nam	99.796.890	0
Tòa nhà 16 Trương Định	357.343.878	0
Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II	2.613.600.000	0
Công trình Nhà trẻ mẫu giáo Lô G - Phú Mỹ	0	236.654.709
Đồ bù sàn bê tông CT Tòa Nhà Thủ Đô	0	56.580.400
CT Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên	0	37.524.400
Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V	0	242.301.852
Tòa nhà Thủ Đô	56.580.400	
Nhà công cộng B7, B10 Kim Liên	37.524.400	
Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V	242.301.852	
Nhà ở 5 tầng Bộ Công An	369.335.760	
Cộng	4.644.630.542	573.061.361

16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn PVFC (*)	13.913.341.721	0
Vay dài hạn VIBank (**)	24.500.000.000	0
	38.413.341.721	0

(*) Khế ước nhận nợ số 01, 02 ngày 11/02/2010 thuộc hợp đồng tín dụng số 18/2009/HMTD-TCĐK-CNHCM.TD giữa Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (nay là Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn) ngày 27/10/2009 với số tiền nhận nợ lần này là 13.913.341.721 đồng; Thời hạn cho vay là 48 tháng; Lãi suất 12%/năm; Mục đích tài trợ vốn dự án Hậu Giang.

(**) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị được định giá là 46.508.040.000 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	1.254.841.027	519.112.749	7.373.222.789
Tăng trong năm nay	220.000.000.000	0	496.081.294	101.923.410
Lãi phát sinh trong năm	0	0	0	32.009.138.302
Cổ tức đã chia trong năm	0	0	0	13.582.927.776
Giảm trong kỳ nay	0	101.923.410	0	692.909.302
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	1.152.917.617	1.015.194.043	25.208.447.423

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	62.125.000.000	39.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	26.000.000.000	18.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	28.500.000.000	20.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	26.250.000.000	15.000.000.000
Các cổ đông cá nhân khác	207.125.000.000	37.500.000.000
Cộng	350.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	72.243.148.088
Vốn góp tăng trong năm	220.000.000.000	58.256.851.912
Vốn góp giảm trong năm	0	500.000.000
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.582.927.776	3.333.740.802

đ. Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu hợp đồng xây dựng	824.313.962.286	322.077.708.473
Doanh thu bán bất động sản	12.492.079.703	0
Doanh thu cho thuê văn phòng	11.983.226.156	0
Doanh thu hoạt động khác	0	0
Cộng	848.789.268.145	322.077.708.473

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	824.313.962.286	322.077.708.473
Doanh thu thuần bán bất động sản	12.492.079.703	0
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.983.226.156	0
Doanh thu hoạt động khác	0	0
Cộng	848.789.268.145	322.077.708.473

	Năm 2010	Năm 2009
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	728.169.675.510	292.817.187.284
Giá vốn bán bất động sản	11.936.372.141	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	12.126.169.325	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	752.232.216.976	292.817.187.284
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.387.790.917	4.435.486.169
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.387.790.917	4.435.486.169
22. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	17.980.686.175	5.568.572.093
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	17.980.686.175	5.568.572.093
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	11.480.889.064	1.827.671.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh tăng do năm trước	1.250.518.040	0
Cộng	12.731.407.104	1.827.671.626
Chỉ tiêu	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.740.545.406	(1)
Các khoản thu không chịu thuế	0	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	1.183.010.850	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	45.923.556.256	(4) = (1)-(2)+(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)	25	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	11.480.889.064	(6) = (4) x (5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh tăng do các năm trước	1.250.518.040	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	12.731.407.104	(8) = (6) + (7)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.009.138.302	8.073.944.220
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.009.138.302	8.073.944.220
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.895.890	13.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.532	621

VII. Các thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Công ty góp vốn	17,75%
2	Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	Công ty góp vốn	8,14%
3	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Công ty góp vốn	7,5%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	Công ty góp vốn	7,43%
5	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	Công ty nhận vốn góp	19,66%
6	Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	Công ty nhận vốn góp	10,12%
7	Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Công ty nhận vốn góp	10,84%

Giao dịch của các bên liên quan

TT	Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	47.138.968.615
		PVX cấp tín dụng cho PVCSG	40.677.599.566
2	Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	24.633.400.069
3	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	95.315.672.005
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	162.136.964.407
5	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	
6	Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	12.050.000.000
7	Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	PVC-Metal cung cấp sản phẩm xây lắp cho PVCSG	3.866.776.515

Số dư nợ phải thu, phải trả của các bên liên quan

TT	Tên Công ty	Phải thu/ Phải trả	Số dư công nợ
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Phải thu	3.794.650.384
		Phải trả	40.677.599.566
2	Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	Phải thu	9.633.400.069
3	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Phải thu	32.697.601.244
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	Phải thu	31.900.684.130
5	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	Phải thu	0
6	Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	Phải thu	4.437.061.000
7	Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Phải trả	0

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được sáp nhập từ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty cổ phần Xây lắp Incomex. Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi, Doanh thu chưa thực hiện, Các khoản phải trả phải nộp khác được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

VIII. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/01/2011.



Tổng Giám đốc
Phan Chí Trung
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng
Lương Thị Mai Hương

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP ĐÀU KHÍ SÀI GÒN
Số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục : 01

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.700.491.217	9.036.146.669	5.753.838.853	754.364.227	631.063.525	18.875.904.491
- Mua trong năm		17.004.598.146	3.152.462.727	712.234.093	266.409.441	21.135.704.407
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Giảm khác		81.238.052				81.238.052
- Giảm do thanh lý		22.900.000	210.000.000	22.502.900		255.402.900
Số dư cuối kỳ	2.700.491.217	25.936.606.763	8.696.301.580	1.444.095.420	897.472.966	39.674.967.946
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	575.108.696	2.734.065.443	750.641.501	237.921.206	415.555.877	4.713.292.723
- Khấu hao trong năm	270.049.116	2.391.937.665	1.060.766.881	293.260.121	110.696.948	4.126.710.731
- Tăng khác		15.672.506				15.672.506
- Thanh lý, nhượng bán		5.532.345	91.182.000	23.930.662		120.645.007
- Giảm khác	845.157.812	5.104.798.257	1.720.226.382	507.250.665	526.252.825	8.703.685.941
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2.125.382.521	6.302.081.226	5.003.197.352	516.443.021	215.507.648	14.162.611.768
- Tại ngày cuối năm	1.855.333.405	20.831.808.506	6.976.075.198	936.844.755	371.220.141	30.971.282.005

